

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ TKC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ TKC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TKC SERVICES AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110637560

**3. Ngày thành lập:** 04/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, Ngõ 172/69 Đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0948582388

Fax:

Email: *mungle1808@gmail.com*

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                              | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                         | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                      | 4512     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                          | 4530     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý mua bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                           | 4620     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                               | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                 | 4633     |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng may mặc;<br>- Bán buôn giày dép.                                            | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn xe đạp (kể cả xe đạp điện) và phụ tùng của xe đạp                                                                       | 4649 |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659 |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)                                                                                                                                                                                                                      | 4669 |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 24. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8512 |
| 25. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Đào tạo tư duy và kỹ năng nuôi dạy con (cho phụ huynh)<br>- Đào tạo Tư duy, kỹ năng sống<br>- Đào tạo Phương pháp nâng cao khả năng học tập<br>- Các khóa đào tạo trải nghiệm cuộc sống<br>- Các chương trình đào tạo hướng nghiệp<br>- Đào tạo tư duy, kiến thức và kỹ năng kinh doanh, khởi nghiệp | 8559 |
| 26. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8560 |
| 27. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9511 |
| 28. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6201 |
| 29. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6202 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6209 |
| 31. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                   | 6311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán)<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619        |
| 33. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6810        |
| 34. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới Bất động sản (Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820        |
| 35. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn thuế, tư vấn giáo dục, tư vấn môi giới việc làm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020        |
| 36. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn xây dựng<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng (điều 150 Luật Xây Dựng năm 2014 sửa đổi, bổ sung 2020)<br>- Thiết kế kiến trúc công trình<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật<br>- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp<br>- Thiết kế công trình cấp thoát nước<br>- Tư vấn đấu thầu các dự án xây dựng (khoản 1 điều 113 NĐ 63/2014/NĐ-CP) | 7110        |
| 37. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120        |
| 38. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7212        |
| 39. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 40. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320        |
| 41. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hàng hóa bị cấm theo quy định)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690(Chính) |
| 42. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4730        |
| 43. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1391        |
| 44. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811        |
| 45. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812        |
| 46. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2930        |

|     |                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Quán ăn, hàng ăn uống                                                                                         | 5610 |
| 48. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                    | 5621 |
| 49. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                        | 5629 |
| 50. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                     | 5630 |
| 51. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                           | 5820 |
| 52. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                              | 7730 |
| 53. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: - Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810 |
| 54. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                  | 7820 |
| 55. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: - Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                             | 7830 |
| 56. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                              | 7911 |
| 57. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                  | 3312 |
| 58. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                      | 3313 |
| 59. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                      | 3314 |
| 60. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                      | 3319 |
| 61. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                     | 3320 |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                           | 4101 |
| 63. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                     | 4102 |
| 64. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                | 4212 |
| 65. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                         | 4222 |
| 66. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                          | 4223 |
| 67. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                           | 4229 |
| 68. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                  | 4299 |
| 69. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                            | 4311 |
| 70. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                 | 4312 |
| 71. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                       | 4321 |
| 72. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                      | 4741 |
| 73. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                   | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su... | 4752 |
| 75. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 76. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761 |
| 77. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4772 |
| 78. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ bán đồ cổ và vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên       | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THANH MỪNG        | Việt Nam  | Thôn Minh Long, Xã Tuy Lộc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam  | 350.000.000           | 70,000    | 015175001979                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN | Việt Nam  | Tổ 13, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 150.000.000           | 30,000    | 001184019358                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ THANH MỪNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/08/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015175001979

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Minh Long, Xã Tuy Lộc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Minh Long, Xã Tuy Lộc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội